

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 4****MÔN: TIẾNG ANH 2 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. Odd one out.**

1.

A. egg

B. rice

C. meat

D. backpack

2.

A. baseball

B. sport

C. hockey

D. badminton

3.

A. living room

B. computer

C. phone

D. camera

4.

A. mango

B. fig

C. pear

D. twenty

**II. Choose the correct answer.**

1. I go to school \_\_\_\_\_ bike.

A. on

B. by

C. to

2. \_\_\_\_\_ Grandpa? – He's in the kitchen.

A. Where

B. Where's

C. Is

3. My sister \_\_\_\_\_ a lollipop.

A. have

B. haves

C. has

4. Is it under the seesaw? – No, it \_\_\_\_\_.

A. isn't

B. is

C. not

### III. Read and complete. Use the available words.

red	pet	lucky money	basketball	kind
-----	-----	-------------	------------	------

1. My favorite sport is \_\_\_\_\_.

2. My \_\_\_\_\_ has a black nose and brown ears.

3. Viet Nam's flag is \_\_\_\_\_ and yellow.

4. Be \_\_\_\_\_ to the cat.

5. We get \_\_\_\_\_ at Tet.

### IV. Reorder these words to have correct sentences

1. Dad/ in/ Is/ the/ living/ room

\_\_\_\_\_?

2. from/ am/ Korea/ I

\_\_\_\_\_.

3. hamster/ a/ good/ What

\_\_\_\_\_!

-----THE END-----

## ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

## I. Odd one out.

1. D	2. B	3. A	4. D
------	------	------	------

## II. Choose the correct answer.

1. B	2. B	3. C	4. A
------	------	------	------

## III. Read and complete. Use the available words.

1. basketball	2. pet	3. red	4. kind	5. lucky money
---------------	--------	--------	---------	----------------

## IV. Reorder these words to have correct sentences.

1. Is Dad in the living room?
2. I am from Korea.
3. What a good hamster!

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

## I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. D

egg (n): quả trứng

rice (n): cơm, gạo

meat (n): thịt

backpack (n): cái cặp

**Giải thích:** Đáp án D là danh từ chỉ đồ dùng, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ ăn.

2. B

baseball (n): môn bóng chày

sport (n): thể thao

hockey (n): môn khúc côn cầu

badminton (n): môn cầu lông

**Giải thích:** Đáp án B là danh từ chỉ thể thao nói chung, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ những môn thể thao cụ thể.

3. A

living room (n): phòng khách

computer (n): *máy vi tính*

phone (n): *điện thoại*

camera (n): *máy ảnh, máy quay*

**Giải thích:** Đáp án A là danh từ chỉ một địa điểm trong ngôi nhà, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ dùng.

4. D

mango (n): *quả xoài*

fig (n): *quả sung*

pear (n): *quả lê*

twenty: *số 20*

**Giải thích:** Đáp án D là từ chỉ số, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các loại quả.

## II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. B

Câu trúc nói di chuyển bằng phương tiện gì:

**S + go/goes + to + địa điểm + by + phương tiện.**

I go to school **by** bike. (*Tôi đến trường bằng xe đạp.*)

2. B

Câu trúc hỏi xem ai đó đang ở đâu:

**Where's/Where is + S?**

**Where's** Grandpa? – He's in the kitchen.

(*Ông đang ở đâu vậy? – Ông đang ở phòng bếp.*)

3. C

“My sister” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính đi kèm trong câu cần phải chia.

My sister **has** a lollipop.

(*Em gái của tôi có một cây kẹo mút.*)

4. A

Is it under the seesaw? – No, it **isn't**.

(*Nó đang ở dưới cái bập bênh phải không? – Không phải?*)

**III. Read and complete. Use the available words.**

(Đọc và hoàn thành. Dùng những từ cho sẵn.)

1. My favorite sport is **basketball**.

(Môn thể thao yêu thích của tôi là bóng rổ.)

2. My **pet** has a black nose and brown ears.

(Thú cưng của tôi có cái mũi đen và đôi tai màu nâu.)

3. Viet Nam's flag is **red** and yellow.

(Lá cờ của Việt Nam có màu đỏ và vàng.)

4. Be **kind** to the cat.

(Hãy nhẹ nhàng với chú mèo.)

5. We get **lucky money** at Tet.

(Chúng tôi nhận tiền mừng tuổi vào dịp Tết.)

**IV. Reorder these words to have correct sentences**

(Sắp xếp các từ thành những câu đúng.)

1. Is Dad in the living room? (Bố đang ở trong phòng khách đúng không?)

2. I am from Korea. (Tôi đến từ Hàn Quốc.)

3. What a good hamster! (Một chú chuột thật là đẹp!)